

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.093.358.681	70.642.151.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.810.893.508	11.533.993.667
1. Tiền	111		5.810.893.508	11.533.993.667
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.576.742.472	33.734.088.800
1. Phải thu khách hàng	131		45.789.204.814	31.583.623.964
2. Trả trước cho người bán	132		662.528.400	1.456.476.440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.552.973.837	1.121.952.975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(427.964.579)	(427.964.579)
IV. Hàng tồn kho	140		29.843.985.153	23.931.189.821
1. Hàng tồn kho	141		29.843.985.153	23.931.189.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.861.737.548	1.442.879.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		620.865.349	659.381.479
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.292.241	16.495.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		287.920.080	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		927.659.878	767.002.831

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.658.171.294	266.924.372.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		260.030.475.050	259.205.599.896
1. Tài sản cố định hữu hình	221		257.760.338.680	253.715.468.180
<i>Nguyên giá</i>	222		408.840.147.950	399.978.874.499
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(151.079.809.270)	(146.263.406.319)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.243.504.700	2.243.504.700
<i>Nguyên giá</i>	228		2.307.304.700	2.307.304.700
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(63.800.000)	(63.800.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		26.631.670	3.246.627.016
III. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.262.469.000	4.262.469.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4.262.469.000	4.262.469.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.365.227.244	3.456.303.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.306.495.206	2.397.571.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.058.732.038	1.058.732.038
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.751.529.975	337.566.523.883

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		278.010.784.188	264.861.650.884
I. Nợ ngắn hạn	310		126.352.348.588	118.206.572.184
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		92.253.733.859	83.766.331.929
2. Phải trả người bán	312		25.222.527.142	23.827.145.375
3. Người mua trả tiền trước	313		875.730.987	723.961.016
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.701.781.873	2.034.502.006
5. Phải trả người lao động	315		3.004.128.139	5.700.940.496
6. Chi phí phải trả	316		282.236.060	515.940.533
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		987.233.606	549.833.907
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.024.976.922	1.087.916.922
II. Nợ dài hạn	330		151.658.435.600	146.655.078.700
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		142.751.645.700	146.273.889.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		381.189.700	381.189.700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.525.600.200	
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.740.745.787	72.704.872.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		74.740.745.787	72.704.872.999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.374.300.000	48.374.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.141.949.000	9.141.949.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		261.000.000	261.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(258.200.000)	(258.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		35.285.702	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.160.537.075	7.160.537.075
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.770.193.924	1.770.193.924
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.255.680.086	6.255.093.000
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		352.751.529.975	337.566.523.883

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		32.190.200	32.190.200
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		421,97	248,61
Euro (EUR)		0,16	0,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

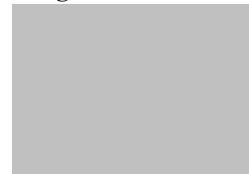
Lập ngày 22 tháng 4 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Tiến

Vũ Thanh Nghị

Phạm Quang Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2010	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.340.819.881	318.238.122.940
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		626.808.571	4.466.134.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.714.011.310	313.771.988.754
4. Giá vốn hàng bán	11		50.499.732.188	250.872.056.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.214.279.122	62.899.932.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41.403.981	324.953.984
7. Chi phí tài chính	22		6.664.638.378	25.325.667.468
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.664.638.378	25.860.858.812
8. Chi phí bán hàng	24		7.314.149.799	23.107.556.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.315.485.940	9.134.825.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		961.408.986	5.656.837.093
11. Thu nhập khác	31		1.135.319.000	3.523.678.241
12. Chi phí khác	32	VI.8		12.200.135
13. Lợi nhuận khác	40		1.135.319.000	3.511.478.106
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.096.727.986	9.168.315.199
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	96.140.900	583.162.720
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2.000.587.086</u>	<u>8.585.152.479</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>416</u>	<u>2.161</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

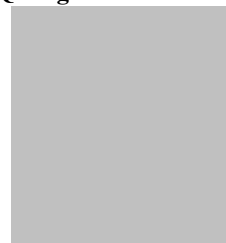
Lập ngày 22 tháng 4 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Tiến

Vũ Thanh Nghị

Phạm Quang Phú



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình - huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2010	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.096.727.986	9.168.315.199
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.816.402.951	29.456.877.139
- Các khoản dự phòng	03			427.964.579
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(10.580.000)
- Chi phí lãi vay	06		6.664.638.378	25.325.411.104
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.577.769.315	64.367.988.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.647.725.979)	(1.038.411.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.912.795.332)	(2.932.002.216)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(278.685.526)	(3.914.558.699)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(129.592.110)	1.112.381.429
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.532.112.478)	(21.804.241.306)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(557.584.200)	(405.707.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			18.952.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(232.190.908)	(964.506.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.712.917.218)	34.439.893.226
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.627.273)	(18.759.773.147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.627.273)	(18.758.864.057)
--	-----------	---------------------	-------------------------

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			12.407.449.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51.553.216.314	222.440.014.585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.588.057.684)	(248.127.576.162)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.347.072.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.965.158.630	(17.627.184.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.758.385.861)	(1.946.155.408)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	11.533.993.667	13.480.149.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		35.285.702	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.810.893.508	11.533.993.667

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 4 năm 2010

Giám đốc

Nguyễn Thị Tiến

Vũ Thanh Nghị

Phạm Quang Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – thương mại
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm** :
 - Khai thác đá vôi cho sản xuất xi măng;
 - Sản xuất xi măng;
 - Khai thác, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu khoáng sản;
 - Khai thác, chế biến, kinh doanh đá xây dựng;
 - Vận tải hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2010 là quý báo cáo đầu tiên của năm tài chính thứ 07 của Công ty.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Bao gồm:

 - Nhà máy xi măng
 - Xí nghiệp khai thác đá
- 2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 15

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Quyền khai thác khoáng sản: được phân bổ theo thời gian được quyền khai thác khoáng sản.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu, được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển đổi sang Công ty Cổ phần (từ năm 2004). Công ty được miễn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm đầu tiên (năm 2004 và 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2006)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2010: 18.544 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.350.674.040	4.247.071.650
Tiền gửi ngân hàng	2.460.219.468	7.286.922.017
Cộng	5.810.893.508	11.533.993.667

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng mua xi măng	24.064.336.381	16.736.031.752
Phải thu khách hàng mua bột đá	13.262.793.120	14.325.016.312
Phải thu khách hàng mua Klinker	8.462.075.313	522.575.900
Cộng	45.789.204.814	31.583.623.964

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp nguyên liệu vật tư	244.000.000	1.080.688.040
Nhà thầu xây dựng cơ bản	100.000.000	100.000.000
Nhà cung cấp khác	318.528.400	275.788.400
Cộng	662.528.400	1.456.476.440

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trợ cấp ốm đau thai sản	421.967.241	518.939.781
Phải thu cán bộ Công nhân viên (tiền bán xi măng)	452.358.000	360.358.000
BHXX phải thu	31.635.876	2.851.279
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.870.559
Các khoản phải thu khác	647.012.720	215.933.356
Cộng	1.552.973.837	1.121.952.975

5. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	<u>Số cuối quý</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	427.964.579
Cộng	427.964.579

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.222.819.331	21.956.449.922
Chi phí SXKD dở dang	3.561.836.448	
Thành phẩm	3.059.329.374	1.974.739.899
Cộng	29.843.985.153	23.931.189.821

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong quý</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Chi phí sửa chữa tài sản	540.157.301	222.607.896	216.915.196	545.850.001
Chi phí quảng cáo	88.024.000		88.024.000	-
Chi phí bảo hiểm TNDS xe ô tô	475.000		475.000	-
Chi phí CCDC	30.725.178	146.087.000	101.796.830	75.015.348
Cộng	659.381.479	368.694.896	407.211.026	620.865.349

8. Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng của cán bộ công nhân viên trong công ty

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	138.955.623.272	243.676.175.511	17.347.075.716	399.978.874.499
Tăng trong quý				
<i>Mua sắm mới</i>				
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	364.437.520	8.496.835.931		8.861.273.451
Giảm trong quý				
<i>Điều chuyển sang CCDC</i>				
<i>Thanh lý</i>				
Số cuối quý	139.320.030.792	252.173.011.442	17.347.075.716	408.840.147.950
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	44.830.552.583	96.719.581.025	4.713.272.711	146.263.406.319
Tăng trong quý do khấu hao	1.319.040.278	3.038.069.207	459.293.466	4.816.402.951
Giảm trong quý do thanh lý				
Số cuối quý	46.149.592.861	99.757.650.232	5.172.566.177	151.079.809.270
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	94.125.070.689	146.956.594.486	12.633.803.005	253.715.468.180
Số cuối quý	93.170.437.931	152.415.361.210	12.174.509.539	257.760.338.680

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.243.504.700	63.800.000	2.307.304.700
Tăng trong quý			
Giảm trong quý			
Số cuối quý	2.243.504.700	63.800.000	2.307.304.700
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	63.800.000	63.800.000
Tăng trong quý			
Giảm trong quý			
Số cuối quý	-	63.800.000	63.800.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.243.504.700	-	2.243.504.700
Số cuối quý	2.243.504.700	-	2.243.504.700

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong quý	Kết chuyển vào TSCĐ trong quý	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
<i>XDCB dở dang</i>					-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<i>3.246.627.016</i>	<i>5.336.612.361</i>	<i>8.556.607.710</i>		<i>26.631.670</i>
Cộng	3.246.627.016	5.336.612.361	8.556.607.710		26.631.670

12. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong quý	Kết chuyển vào chi phí trong quý	Kết chuyển giảm khác (*)	Số cuối quý
Chi phí đo vẽ bản đồ , quyền khai thác khoáng sản	448.268.400		18.677.850		429.590.550
Chi phí đền bù hoa màu trên mỏ khai thác đá	484.746.560		54.772.615		429.973.945
Chi phí giải phóng mặt bằng khai thác đá	1.354.191.872	81.477.879	57.716.794		1.377.952.957
Tiền bảo hiểm tàu và cháy nổ	110.364.354		41.386.600		68.977.754
Cộng	2.397.571.186	81.477.879	172.553.859		2.306.495.206

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**14. Tài sản dài hạn khác**

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	69.187.333.859	51.864.331.929
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	56.421.264.751	40.852.390.436
Ngân hàng NN và PTNT huyện Yên Bình	12.766.069.108	11.011.941.493
Vay dài hạn đến hạn trả	23.066.400.000	31.902.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	23.066.400.000	31.902.000.000
Cộng	92.253.733.859	83.766.331.929

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong quý	Số kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong quý	Số cuối quý
Vay ngắn hạn ngân hàng	51.864.331.929	50.575.459.614		33.252.457.684	69.187.333.859
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	40.852.390.436	43.643.470.762		28.074.596.447	56.421.264.751
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Yên Bình	11.011.941.493	6.931.988.852		5.177.861.237	12.766.069.108
Vay dài hạn đến hạn trả	31.902.000.000			8.834.600.000	23.066.400.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Yên Bái	31.902.000.000			8.835.600.000	23.066.400.000
Cộng	83.766.331.929	50.575.459.614		42.088.057.684	92.253.733.859

16. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư	18.047.103.748	17.603.113.592
Phải trả nhà thầu cấp xây dựng cơ bản	71.584.598	74.119.802
Phải trả nhà cung cấp khác	7.109.474.489	6.149.911.981
Cộng	25.228.162.835	23.827.145.375

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng mua xi măng	873.137.648	286.639.340
Khách hàng mua bột đá	2.593.339	192.739
Khách hàng mua Klinker	-	437.128.937
Cộng	875.730.987	723.961.016

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong quý</u>	<u>Số đã nộp trong quý</u>	<u>Số cuối quý</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	894.927.686	2.071.905.873	894.927.686	2.071.905.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	173.523.220	96.140.900	557.584.200	(287.920.080)
Thuế thu nhập cá nhân	-			
Thuế tài nguyên	811.914.400	837.452.200	1.129.023.900	520.342.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	154.136.700	181.181.100	225.784.500	109.533.300
Cộng	2.034.502.006	3.189.680.073	2.810.320.286	2.413.861.793

(*) Thuế TNDN nộp thừa được trình bày trên chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu nhà nước” trong bảng cân đối kế toán, số thuế tạm nộp của quý 4/2009 lớn hơn so với số thuế phải nộp sau khi quyết toán thuế chính thức của năm 2009 gửi cho cơ quan Thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Quý 1/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.096.727.986	9.168.315.199
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.135.319.000)	(3.336.688.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		30.000.000
Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành		30.000.000
Các khoản khác		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.135.319.000)	(3.366.688.000)
Nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	(1.135.319.000)	(3.366.688.000)
Các khoản điều chỉnh giảm khác		
Tổng thu nhập chịu thuế	961.408.986	5.831.627.199
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	192.281.800	1.166.325.440
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	50%	50%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	96.140.900	583.162.720
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	96.140.900	583.162.720

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đất, đá nguyên liệu với mức thuế suất từ 5% đến 7% trên giá tính thuế đơn vị tài nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	132.525.900	410.940.533
Chi phí phải trả khác	130.309.800	105.000.000
Cộng	262.835.700	515.940.533

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	291.175.463	214.277.293
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
Phải trả về tiền ăn ca		133.312.500
Cổ tức phải trả		-
Phải trả khác	606.058.143	162.244.114
Cộng	937.233.606	549.833.907

21. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	133.126.000.000	133.126.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Yên Bái	133.126.000.000	133.126.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Yên Bình		-
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.625.645.700	13.147.889.000
Văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái	3.250.000.000	3.250.000.000
Vay cá nhân	6.375.645.700	9.897.889.000
Cộng	142.751.645.700	146.273.889.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong quý	Số tiền vay đã trả trong quý	Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối quý
Vay dài hạn ngân hàng	133.126.000.000				133.126.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Yên Bái	133.126.000.000				133.126.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Yên Bình	-				
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	13.147.889.000	977.756.700	4.500.000.000		9.625.645.700
Văn phòng Tỉnh ủy Yên Bái	3.250.000.000				3.250.000.000
Vay cá nhân	9.897.889.000	977.756.700	4.500.000.000		6.375.645.700
Cộng	146.273.889.000	977.756.700	4.500.000.000		142.751.645.700

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	381.189.700	263.557.400
Số trích lập trong năm	-	120.037.300
Số chi trong năm	-	(2.405.000)
Số cuối năm	381.189.700	381.189.700

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và CLTG	Cộng
Số đầu năm trước	36.483.800.000	8.625.000.000	261.000.000	(258.200.000)	5.659.987.927	1.019.919.300	6.320.259.484	58.111.766.711
Cổ đông góp vốn	11.890.500.000	516.949.000						12.407.449.000
Lợi nhuận trong năm trước					1.500.549.148	750.274.624	6.255.093.000	8.505.916.772
Giảm khác							6.320.259.484	6.320.259.484
Số dư cuối năm trước	48.374.300.000	9.141.949.000	261.000.000	(258.200.000)	7.160.537.075	1.770.193.924	6.255.093.000	72.704.872.999
Số dư đầu năm nay	48.374.300.000	9.141.949.000	261.000.000	(258.200.000)	7.160.537.075	1.770.193.924	6.255.093.000	72.704.872.999
Cổ đông góp vốn bằng tiền								
Lợi nhuận trong năm nay							2.000.587.086	2.000.587.086
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010								
Thuế TNDN năm 2010 được giảm tăng quỹ ĐTP								
Tạm trích lập các quỹ trong năm nay (*)								
Chênh lệch tỷ giá hối đoái							35.285.702	35.285.702
Chia cổ tức năm trước								
Số dư cuối năm	48.374.300.000	9.141.949.000	261.000.000	(258.200.000)	7.160.537.075	1.770.193.924	8.290.965.788	74.740.745.787

(*) Công ty trích các quỹ từ lợi nhuận năm nay 2009 đã thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên (Nghị quyết số 80/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2010 theo tỷ lệ sau :

- Quỹ dự phòng tài chính: 5% trên lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển: 10% trên lợi nhuận sau thuế (bao gồm cả phần thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 được giảm)

(*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ (USD) cuối kỳ .

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	19.277.700.000	19.277.700.000
Vốn góp của các cổ đông	29.096.600.000	29.096.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	9.141.949.000	9.141.949.000
Cổ phiếu quỹ	(258.200.000)	(258.200.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	261.000.000	261.000.000
Cộng	57.519.049.000	57.519.049.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong quý như sau:

Cổ tức năm trước

Tạm ứng cổ tức năm nay

Cộng**Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.837.430	4.837.430
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.837.430	4.837.430
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.820	25.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.820	25.820
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.811.610	4.811.610
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.811.610	4.811.610
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Quỹ khen thưởng – phúc lợi

	Quý 1/2010	Năm trước
Số đầu năm	1.087.916.922	
Tăng trong quý		2.052.423.191
Chi quỹ trong quý	62.940.000	964.506.269
Số cuối quý	1.024.976.922	1.087.916.922

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 1/2010	Năm trước
Tổng doanh thu	68.340.819.881	318.238.122.940
Doanh thu bán thành phẩm	68.171.937.555	312.754.576.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.882.326	5.483.545.954
Các khoản giảm trừ doanh thu	626.808.571	4.466.134.186
Chiết khấu thương mại	626.808.571	4.466.134.186
Doanh thu thuần	67.714.011.310	313.771.988.754
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	67.545.128.984	308.288.442.800
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	168.882.326	5.483.545.954

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2010	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	50.330.849.862	245.391.217.864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	168.882.326	5.480.838.570
Cộng	50.499.732.188	250.872.056.434

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2010	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	41.403.981	97.702.505
Thu lãi góp vốn năm 2008		10.580.000
Lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường		8.746.038
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		207.925.441
Cộng	41.403.981	324.953.984

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2010	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.664.638.378	25.325.411.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Chi phí tài chính khác		256.364
Cộng	6.664.638.378	25.325.667.468

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1/2010	Năm trước
Chi phí nhân viên	313.236.850	2.053.793.511
Chi phí vật liệu, bao bì	130.478.963	329.989.527
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.414.965	3.250.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.619.965	103.663.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.277.690.333	17.070.574.700
Chi phí bằng tiền khác	534.708.723	3.546.284.923
Cộng	7.314.149.799	23.107.556.561

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1/2010	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.187.412.680	4.495.535.168
Chi phí vật liệu quản lý	90.877.891	527.280.941
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.000.000	2.115.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.768.532	401.240.767
Thuế, phí và lệ phí	66.880.522	414.345.860
Chi phí dự phòng	-	427.964.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.996.499	672.878.986
Chi phí bằng tiền khác	363.549.816	2.193.463.881
Cộng	2.315.485.940	9.134.825.182

7. Thu nhập khác

	Quý 1/2010	Năm trước
Hỗ trợ lãi suất	1.135.319.000	3.374.857.000
Thu thanh lý TSCĐ		909.090
Bán phế liệu		79.992.000
Nhận bồi thường		63.910.600
Thu đào tạo công nhân kỹ thuật SX lò quay		-
Thu khác		4.009.551
Cộng	1.135.319.000	3.523.678.241

8. Chi phí khác

	Quý 1/2010	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		-
Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật SX lò quay		-
Chi phí phá dỡ bê tông lò cũ		-
Thuế TNCN nộp thay chuyên gia nước ngoài		-
Chi khác		12.200.135
Cộng		12.200.135

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2010	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.587.086	8.585.152.479
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.000.587.086	8.585.152.479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.811.610	4.339.248
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	416	1.978

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI

Địa chỉ: thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 1/2010	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.811.610	3.622.560
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong quý		716.688
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý	4.811.610	4.339.248

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 1/2010	Năm trước
Tiền lương	251.000.000	1.207.742.567
Tiền thưởng		19.800.000
Phụ cấp	96.000.000	180.000.000
Cộng	347.000.000	1.407.542.567

2. Thay đổi ước tính kế toán

Trong quý báo cáo Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà nội.

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tiến

Vũ Thanh Nghị

Phạm Quang Phú